

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 27-4-2023

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi
con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Luông;

Các Thẩm phán: Ông Đoàn Hoài Trí;

Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 20, 27 tháng 04 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2022/TLPT-HNGĐ, ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 78/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Trần Đức L, sinh năm 1952; nơi đăng ký thường trú: Số 6 đường N8, khu 2, phường H, thành phố T, tỉnh B (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Cao Ngọc L – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bình Dương (có mặt).

2. ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1974; nơi đăng ký thường trú: Số 6 đường N8, khu 2, phường H, thành phố T, tỉnh B, (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn về phần tài sản: Ông Nguyễn Ngọc L2, sinh năm 1990; địa chỉ liên lạc: số 10/74A, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh B, là người đại diện theo uỷ quyền (Theo hợp đồng uỷ quyền ngày 22/6/2022), (có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Đức L.

4. *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2021, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 07/01/2022, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Đức L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đức L và bà Nguyễn Thị L1 tự nguyện kết hôn năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trù Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An theo giấy chứng nhận kết hôn số 85/2007, quyển số 01 ngày 05/12/2007. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Ngoài ra, bà L1 còn mê tin dị đoan, không trung thực nên vợ chồng không tin tưởng nhau về kinh tế gia đình, thường xuyên cãi nhau. Mặc dù vẫn sống chung nhà nhưng mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm chăm sóc nhau. Ông L đã cố gắng để duy trì cuộc sống gia đình vì các con nhưng không có kết quả. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông L yêu cầu ly hôn với bà L1.

Về con chung: Quá trình sống chung, ông L và bà L1 có 02 con chung tên Trần Đình Thiên C, sinh ngày 17/7/2011 và Trần Thị Thiên Th, sinh ngày 31/3/2010. Sau khi ly hôn, ông L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Về cấp dưỡng nuôi con: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Gồm 03 căn phòng trọ, 02 căn kiốt tại số 6 đường N8, khu 2, phường H, thành phố T, tỉnh B. Ông L yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản và yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Đối với quyền sử dụng đất diện tích 261,8m² thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 80 tọa lạc số 6 đường N8, khu 2, khu tái định cư Phú Chánh, phường H, thành phố T, tỉnh B là tài sản riêng của ông L nên ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 01/4/2022 và ngày 05/4/2022, đơn yêu cầu chia tài sản chung đề ngày 08/4/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị L1 và người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Ngọc L2 thống nhất trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với ông L về thời gian tìm hiểu, thời gian kết hôn và con chung nhưng không thống nhất về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Bà L1 xác định vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ nhất trong cuộc sống vợ chồng, không trầm trọng.

Ngoài ra, ông L đã lớn tuổi, nên bà L1 muốn chăm sóc cho ông L và các con, không muốn các con thiếu thốn tình cảm của cha mẹ và bà vẫn làm tròn bổn phận và trách nhiệm của người vợ, người mẹ trong gia đình nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất với ông L về phần con chung. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông L và bà L1 ly hôn thì bà L1 có nguyện vọng được nuôi dưỡng hai con và yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 7.000.000 đồng/tháng/2con.

Về tài sản chung: Thống nhất tài sản chung như ông L trình bày. Ngoài những tài sản ông L trình bày và yêu cầu chia thì bà yêu cầu các vấn đề như sau: Yêu cầu chia tài sản chung là 03 căn nhà trọ, 02 căn kiốt và yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản và yêu cầu nhận hiện vật tương đương số tiền 150.000.000 đồng; yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền thu được từ cho thuê nhà trọ và kiốt tính từ khi xây dựng đến tháng 8/2022, tương đương số tiền 345.000.000 đồng; yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền cho công sức đóng góp sửa chữa nhà cửa, mua sắm vật dụng gia đình trong thời gian sống chung, số tiền tạm tính 50.000.000 đồng; yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền mua 02 xe mô tô tương đương số tiền 23.500.000 đồng; yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ trong số 09 chỉ vàng mà vợ chồng đã mua, tương đương số tiền 27.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản yêu cầu được chia tạm tính 500.500.000 đồng (năm trăm triệu năm trăm ngàn đồng).

Đối với quyền sử dụng đất diện tích 261,8m² thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 80 toạ lạc số 6 đường N8, khu 2, khu tái định cư Phú Chánh, phường H, thành phố T, tỉnh B, bà L1 xác định là tài sản riêng của ông L nhưng bà L1 có nguyện vọng được nhận 01 căn ki ốt để có nơi ở ổn định thuận tiện cho việc chăm sóc các con và ông L.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 78/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đức L đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L1 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L1 đối với ông Trần Đức L về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đức L được ly hôn với bà Nguyễn Thị L1.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Đình Thiên C, sinh ngày 17/7/2011 và Trần Thị Thiên Th, sinh ngày 31/3/2010 cho bà Nguyễn Thị L1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Trần Đức L cấp dưỡng nuôi 02 con chung 4.000.000 (bốn triệu) đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 17/8/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau ly hôn, ông Trần Đức L và bà Nguyễn Thị L1 đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở ông, bà thực hiện quyền này.

Trường hợp ông L lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc bà L1 nuôi con thì bà L1 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

- Về tài sản chung: Phân chia tài sản chung của ông Trần Đức L và bà Nguyễn Thị L1 như sau:

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị L1 được quyền sở hữu 01 xe honda Wave RSX, biển số 36B4-55747.

- Công nhận cho ông Trần Đức L được sở hữu 01 xe honda Future, biển số 61X2-7197.

- Chia cho bà Nguyễn Thị L1 được hưởng số tiền 10.720.000 đồng tương đương giá trị 02 chỉ vàng 9999.

- Chia cho ông Trần Đức L và bà Nguyễn Thị L1 mỗi người được hưởng số tiền 75.544.200 đồng tương đương 50% giá trị từ tài sản chung là 03 căn nhà trọ và 02 căn ki ốt tọa lạc số 6 đường N8, khu 2, khu tái định cư Phú Chánh, phường H, thành phố T, tỉnh B.

- Chia cho bà Nguyễn Thị L1 được hưởng 20% công sức trong việc gìn giữ và làm tăng giá trị đối với quyền sử dụng đất 261,8m² tọa lạc tại số 6 đường N8, khu 2, khu tái định cư Phú Chánh, phường H, thành phố T, tỉnh B thuộc tài sản riêng của ông Trần Đức L tương đương số tiền 1.570.800.000 đồng.

Công nhận cho ông Trần Đức L được quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 261,8m² tọa lạc số 6 đường N8, khu 2, khu tái định cư Phú Chánh, phường H, thành phố T, tỉnh B và toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: gồm 01 căn nhà cấp 4 có kết cấu: tường gạch xây tô, mái tole, nền gạch men xây dựng năm 2005 có diện tích 52,5m²; 02 căn kiốt kết cấu: Tường gạch xây tô, mái tole, nền gạch men; 03 căn nhà trọ có kết cấu: tường gạch xây tô, mái tole, nền gạch men, gác gỗ, diện tích 86,6m²; 01 nhà vệ sinh biệt lập diện tích 2,7m², 01 bồn nước có giá đỡ bằng sắt (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Trần Đức L có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 1.657.064.200 đồng (một tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm đồng) từ việc chia tài sản chung đang quản lý và công sức trong việc gìn giữ và làm tăng giá trị đối với quyền sử dụng đất là 20% giá trị tài sản riêng.

Ông Trần Đức L và bà Nguyễn Thị L1 được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sở

hữu và quyền sử dụng đối với tài sản đã được phân chia theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí do đặc định giá và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/8/2022 nguyên đơn ông Trần Đức L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với phần tài sản chung. Ngày 31/8/2022 Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương có Quyết định kháng nghị số 48/QĐ-VKS-HNGĐ kháng nghị một phần bản án sơ thẩm đối với phần tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của nguyên đơn ông Trần Đức L: quyền sử dụng đất thửa đất diện tích 261,8m² tọa lạc tại số 6 đường N8, khu 2, khu tái định cư Phú Chánh, phường H, thành phố T, tỉnh B là tài sản riêng ông L, do ông tạo lập trước thời kỳ hôn nhân, quá trình chung sống bà L1 không có công sức gì đối với tài sản này, nên ông L không đồng ý chia cho bà L1.

Ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông L, bà L1 tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân từ năm 2007. Quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông L đã gửi đơn xin ly hôn với bà L1 tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một. Do tình trạng hôn nhân giữa ông L, bà L1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, Tòa án cấp sơ thẩm cho ông L, bà L1 ly hôn, quyết định giao con cho bà L1 trực tiếp nuôi dưỡng là đúng quy định của pháp luật.

Đối với việc phân chia tài sản chung: Quá trình chung sống, ông Lam là người trực tiếp lao động tạo thu nhập, bà L1 chỉ phụ giúp việc nhà, chăm sóc con cái, lẽ ra khi chia tài sản chung là nhà trọ, ki ốt phải chia cho ông phần hơn, Tòa án cấp sơ thẩm chia đều cho đôi bên, đồng thời buộc ông L phải chia thêm cho bà L1 20% giá trị quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông L là quá thiệt thòi cho ông L. Mặt khác, bà L1 gửi yêu cầu phản tố không có nội dung tranh chấp quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông L, việc bà L1 thay đổi nội dung phản tố tại phiên tòa sơ thẩm không đúng quy định, vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà L1 là trái quy định pháp luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần quyết định bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại nội dung chia tài sản chung giữa ông L và bà L1.

Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: quyền sử dụng đối với thửa đất diện tích 261,8m² là tài sản riêng của ông L. Tuy nhiên, quá trình chung sống với ông L, bà L1 đã có công sức gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị đất như ngày nay. Quá trình tranh tụng bà L1 yêu cầu chia tài sản chung gồm: 03 căn nhà trọ, 02 căn kiốt; số tiền thu được từ hoạt động cho thuê nhà trọ kiốt từ khi xây dựng đến tháng 8/2022; số tiền cho công sức đóng góp sửa chữa nhà cửa, mua sắm vật dụng gia đình trong thời gian sống chung; giá trị 02 xe mô tô;

yêu cầu chia 09 chỉ vàng mà vợ chồng đã mua. Tại phiên tòa sơ thẩm bà L1 thay đổi một phần yêu cầu, thay vì yêu cầu ông L chia công sức đóng góp sửa chữa nhà, mua sắm vật dụng trong gia đình và khoản thu nhập từ việc cho thuê phòng trọ, bà L1 yêu cầu ông L có trách nhiệm thanh toán cho bà công sức quản lý, khai thác, gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị đối với quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông L. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một đảm bảo về thời hạn, đúng thủ tục.

Theo lời khai thống nhất giữa các đương sự, diện tích đất 261,8m² tọa lạc tại số 6 đường N8, khu 2, khu tái định cư Phú Chánh, phường H, thành phố T, tỉnh B là tài sản riêng của ông L. Quá trình tranh tụng các đương sự không tranh chấp đối với phần tài sản này. Việc bị đơn thay đổi 1 phần nội dung phản tố, yêu cầu nguyên đơn chia cho bị đơn công sức giữ gìn tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất tương đương 20% giá trị quyền sử dụng đất là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bị đơn là thực hiện không đúng với quy định tại Điều 5 và Điều 244 của BLTTDS, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn. Kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có căn cứ pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần quyết định của bản án sơ thẩm giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 17/8/2022, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm vụ án, ngày 22/8/2022 nguyên đơn ông Trần Đức L có đơn kháng cáo, ngày 31/8/2022 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một có quyết định kháng nghị số 48/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 31/8/2022 kháng nghị một phần bản án sơ thẩm đối với phần chia tài sản chung của vợ chồng thời kỳ hôn nhân là trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông L và bà L1 tự nguyện kết hôn năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trù Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận kết hôn số 85/2007, quyển số 01 ngày 05/12/2007. Quá trình chung sống vợ chồng có 02 người con chung là cháu Trần Thị Thiên Th, sinh ngày 31/03/2010 và cháu Trần Đình Thiên C, sinh ngày 17/07/2011. Xét thấy, sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với nội dung về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Đức L và Quyết định kháng nghị số 48/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 31/8/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, đối với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về phần chia tài sản chung của vợ chồng thời kỳ hôn nhân:

Đối với kháng cáo của nguyên đơn: ông Trần Đức L kháng cáo cho rằng quyền sử dụng đất 261,8m² tọa lạc tại số 6 đường N8, khu 2, khu tái định cư Phú Chánh, phường H, thành phố T, tỉnh B là tài sản riêng được tạo lập trước thời kỳ hôn nhân nên ông L không đồng ý chia cho bà L1. Xét thấy, ông L và bà L1 đã có thời gian chung sống hạnh phúc từ năm 2007 đến năm 2021, thời gian này 2 con chung của ông L, bà L1 lần lượt ra đời, bản thân bà L1 không trực tiếp tạo ra giá trị quyền sử dụng đất 261,8m² nhưng cũng đã cùng ông L quản lý, khai thác, gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, chấp nhận yêu cầu của bị đơn và quyết định chia cho bị đơn được hưởng 20% giá trị đất là phù hợp quy định của pháp luật, do đó kháng cáo của ông L không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một: Quyền sử dụng diện tích đất 261,8m² và căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 6 đường N8, khu 2, khu tái định cư Phú Chánh, phường H, thành phố T, tỉnh B là tài sản riêng do ông L tạo lập trước khi kết hôn với bà L1. Mặc dù không trực tiếp cùng ông Lam tạo ra tài sản nhưng bà L1 đã có thời gian dài chung sống với ông L, đã có công sức trong việc quản lý, khai thác, góp phần trong việc gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất, mặt khác khi ly hôn bà L1 là người trực tiếp nuôi 2 con chung còn nhỏ, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định cho bà L1 được hưởng 20% giá trị quyền sử dụng đất của ông L là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong thủ tục thụ chấp nhận cho bà L1 thay đổi yêu cầu phản tố tại phiên tòa, tuy nhiên việc hủy một phần bản án sơ thẩm để cấp sơ thẩm giải quyết lại cũng không làm thay đổi bản chất vụ việc.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa không phù hợp quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: kháng cáo không được chấp nhận, tuy nhiên ông L là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 34; Điều 92; khoản 3 Điều 147, khoản 3 Điều 308, Điều 310; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Đức L.
 2. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 48/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 31/8/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương:
 3. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 78/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đối với nguyên đơn ông Trần Đức L và bị đơn bà Nguyễn Thị L1.
 4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
 5. Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn ông Trần Đức L không phải nộp.
- Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Hoài Trí Lưu Thị Mỹ Hương

Trần Văn Luông

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- UBND xã Trù Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Trần Văn Luông**